

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 07-03-2024

Về việc “ly hôn và tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn và đòi tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thực

Các Thẩm phán: bà Trịnh Thị Phúc

bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: bà Ngô Thanh Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 03 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 06/2024/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2024 về việc “ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn và đòi tài sản”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 216/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Phi Y, sinh năm: 1992; địa chỉ: số 436, Ấp 4, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Long An.

- Bị đơn: ông Lê Văn H, sinh năm: 1988; địa chỉ: ấp T1, xã M, huyện Đ1, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Phi A, sinh năm: 1995; địa chỉ: số 284, đường Đ2, Phường C, Quận M1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Nguyễn Phú T1, sinh năm: 1966;

3. Bà Cao Thị T2, sinh năm: 1971;

Ông T1 và bà T2 cùng địa chỉ: Ấp 4, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn, bà Nguyễn Phi Y.

(Bà Nguyễn Phi Y, ông Lê Văn H có mặt tại phiên tòa phúc thẩm; các đương sự còn lại vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2023 và ngày 21/6/2023, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Phi Y trình bày:

Bà và ông H quen nhau khoảng 6 tháng thì tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Đ1, tỉnh Long An vào ngày 30/8/2022. Hai người sống chung đến giữa tháng 4/2023 thì ly thân cho đến nay do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Bà nhận thấy hôn nhân của vợ chồng không thể tiếp tục nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H.

Bà và ông H không có con chung và nợ chung.

Về tài sản chung: ông H có đưa cho bà giữ 200.000.000 đồng lo đám cưới, bà đã chi tổng cộng 140.000.000 đồng để mua vàng cưới sinh lễ, nạp tài, mâm quả, xe hoa, chụp ảnh album, chụp ảnh tiệc, hiện bà còn giữ 60.000.000 đồng. Ông H đang giữ 14 chỉ vàng cưới. Bà yêu cầu chia đôi tài sản chung cho bà và ông H mỗi người 30.000.000 đồng và 07 chỉ vàng 9999.

Bị đơn, ông Lê Văn H trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của bà Nguyễn Phi Y về thời gian đăng ký kết hôn, thời gian chung sống, con chung, nợ chung. Ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Phi Y.

Về tài sản chung: ông đang giữ 14 chỉ vàng 9999 nữ trang cưới.

Bà Y đang giữ 01 chỉ vàng thần tài SJC và 15 chỉ vàng 9999 có nguồn gốc từ 38.000.000 đồng tiền mừng cưới và ông có đưa tiền thêm để mua đủ 15 chỉ vàng 9999. Ngoài ra, bà Y còn giữ số tiền 125.000.000 đồng tiền tiết kiệm của vợ chồng. Hiện nay số tiền tiết kiệm này bà Y đã rút ra giao cho cha mẹ của bà là ông Nguyễn Phú T1, bà Cao Thị T2 và em là bà Nguyễn Phi A giữ. Ông đề nghị các ông bà Cao Thị T2, Nguyễn Phi A và Nguyễn Phú T1 phải giao trả số tiền 125.000.000 đồng này để ông và bà Y chia đôi tài sản chung là vàng và tiền.

Về tài sản riêng: ông có giao cho bà Y giữ 200.000.000 đồng, nguồn gốc là tiền ông được nhận từ việc chia tài sản chung với người vợ cũ. Bà Y cho rằng đây là tiền ông đưa bà Y tổ chức đám cưới là không đúng, bởi vì ông có chuyển khoản cho bà Y số tiền 194.000.000 đồng lo đám cưới. Vì vậy, ông đề nghị bà Y phải giao trả cho ông số tiền 200.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Phú T1 trình bày: ông là cha ruột của bà Nguyễn Phi Y. Vào cuối năm 2022 đến tháng 4/2023, ông có gửi con ông là bà Nguyễn Phi Y 80.000.000 đồng để Yến gửi Ngân hàng vì tiền không thể để nhà. Đến tháng

7/2023, ông kêu bà Y rút ra trả cho ông. Đây là tiền do ông cho thuê xe 7 chỗ và chạy xe chở vật liệu. Do đó ông không đồng ý trả lại cho bà Y và ông H.

Bà Cao Thị T2 trình bày: Bà là mẹ ruột của Nguyễn Phi Y. Ngày 21/01/2022, bà có đưa Yên 10.000.000 đồng, ngày 15/12/2022 bà đưa Yên 5.000.000 đồng. Tổng cộng hai lần là 15.000.000 đồng. Ngày 22/12/2022, bà kêu Yên rút trả lại bà 10.000.000 đồng; ngày 09/6/2023 bà kêu Yên rút cho bà 10.000.000 đồng (trong đó của bà là 5.000.000 đồng, của chồng bà là 5.000.000 đồng). Nay bà không đồng ý trả lại tiền theo yêu cầu của ông H.

Bà Nguyễn Phi A trình bày: bà là em ruột của bà Nguyễn Phi Y. Bà có gửi cho bà Y 20.000.000 đồng vào tháng 11/2022. Ngày 04/01/2023, bà nhờ bà Y rút ra 10.000.000 đồng, cuối ngày bà chuyển lại. Đến 20/6/2023 bà nhờ bà Y rút hết 20.000.000 đồng. Bà không có mượn tiền của bà Y hay ông H nên không đồng ý trả theo yêu cầu của ông H.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 216/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An đã xử (tóm tắt):

“1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Phi Y được ly hôn với ông Lê Văn H.

2. Về con chung: không có.

3. Về nợ: chung không có.

4. Về tài sản chung: Bà Y được sở hữu 07 chỉ vàng 9999 (do ông H có trách nhiệm giao lại); ông H được sở hữu 07 chỉ vàng 9999 (do ông H đang giữ); bà Y được sở hữu 05 phân vàng SJC (do bà đang giữ); ông H được sở hữu 05 phân vàng SJC (do bà Y có trách nhiệm giao lại); bà Y được sở hữu số tiền 20.500.000 đồng (do bà đang giữ); ông H được sở hữu số tiền 20.500.000 đồng (do bà Y có trách nhiệm giao lại).

5. Về tài sản riêng: Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn H về việc “Đòi tài sản” với bà Nguyễn Phi Y. Buộc bà Nguyễn Phi Y phải trả cho ông Lê Văn H 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

7. Không chấp nhận yêu cầu Lê Văn H đòi ½ số tiền 125.000.000 đồng (phần của ông 62.500.000 đồng) đối với ông Nguyễn Phú T1, Nguyễn Phi A và Cao Thị T2.

8. Về án phí: Bà Nguyễn Phi Y phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; 3.117.000 đồng án phí sở hữu tài sản và 10.000.000 đồng án phí trả tài sản. Tổng cộng bà Y phải chịu 13.417.000 đồng án phí sung vào Ngân sách Nhà nước. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Y đã

nộp là 2.300.000 đồng theo các biên lai số 0003918 ngày 22/6/2023 và biên lai số 0003677 ngày 23/5/2023 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa. Như vậy bà Y phải nộp tiếp 11.117.000 đồng. Ông Lê Văn H phải nộp 3.117.000 đồng án phí hưởng tài sản và 3.125.000 đồng án phí đòi tài sản bị bác yêu cầu. Tổng cộng ông H phải nộp 6.242.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách Nhà nước. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông H đã nộp 9.750.000 đồng theo biên lai số 0004088 ngày 17/7/2023 và biên lai số 0003832 ngày 12/6/2023 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa. Hoàn lại ông H 3.508.000 đồng theo các biên lai nêu trên.”

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/8/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Phi Y kháng cáo, không đồng ý quyết định phân chia tài sản chung, xác định tài sản riêng, nghĩa vụ trả tài sản và án phí của Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bà Nguyễn Phi Y trình bày: bà không đồng ý chia đôi 01 chỉ vàng SJC, vì nguồn tiền mua vàng là của mẹ ruột của bà cho riêng để mua; không đồng ý chia đôi số vàng cưới 14 chỉ vàng 24k 9999 vì đây là tài sản bà được nhà trai cho riêng khi tổ chức lễ cưới, trong đó riêng đôi hoa tai cưới trọng lượng 01 chỉ vàng 24k 9999 bà đồng ý nhận bằng tiền là 5.000.000 đồng; không đồng ý trả cho ông H số tiền 200.000.000 đồng, vì bà đã chi phí cho đám cưới và chi tiêu trong quá trình chung sống với ông H. Ngoài ra, bà yêu cầu xem lại án phí phải chịu.

Ông Lê Văn H trình bày: ông chỉ đồng ý cho bà Y được hưởng riêng đôi hoa tai cưới vàng 24k 9999 trọng lượng 01 chỉ và sẽ quy đổi bằng tiền để trả cho bà Y 5.000.000 đồng. Ông không đồng ý các yêu cầu kháng cáo còn lại của bà Y liên quan đến tài sản.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bà Nguyễn Phi Y đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: tại cấp phúc thẩm, ông H tự nguyện giao cho bà Y số tiền 5.000.000 đồng là trị giá của số vàng cưới là đôi hoa tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24k 9999. Đối với trình bày của bà Y về số vàng 01 chỉ vàng SJC, đây là tài sản bà Y mua trong thời kỳ hôn nhân với ông H, mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm bà Y khai nguồn tiền mua vàng là của mẹ ruột của bà cho, nhưng trình bày này mâu thuẫn với trình bày của bà Y tại cấp sơ thẩm là nguồn tiền mua được từ lương của bà Y. Đối với số tiền 200.000.000 đồng, bà Y thừa nhận có nhận của ông H và không có chứng cứ chứng minh đã chi tiêu khi đám cưới. Bà Y cũng không có chứng cứ chứng minh được cho riêng vàng cưới. Do đó, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Y và ông H

về 01 chỉ vàng cưới là đôi hoa tai và tính lại án phí bà Y, ông H phải chịu tương ứng với tài sản chung được chia, bác các yêu cầu kháng cáo còn lại của bà Y.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Phi Y thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Phi Y vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Bị đơn ông Lê Văn H giữ nguyên yêu cầu phản tố. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Việc xét xử vắng mặt các đương sự: ông Nguyễn Phú T1, bà Cao Thị T2, bà Nguyễn Phi A vắng mặt, nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt của các đương sự này thuộc trường hợp quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[4] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: bà Nguyễn Phi Y kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại các nội dung về xác định tài sản chung, tài sản riêng của bà và ông H và án phí của bản án sơ thẩm. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại các phần nội dung này của bản án sơ thẩm.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Phi Y về tài sản:

[5.1] Hồ sơ vụ án thể hiện, bà Y thừa nhận trước khi đăng ký kết hôn với ông H vào ngày 30/8/2022 và tổ chức lễ cưới vào tháng 9 năm 2022, ông H có đưa bà số tiền 200.000.000 đồng để gửi tiết kiệm tại Ngân hàng vào ngày 12/8/2022. Bà Y và ông H cùng trình bày thống nhất rằng, đến ngày 04/10/2022, bà Y đã rút tiền gửi và bù thêm số tiền 1.780.000 đồng để mua 3,8 lượng vàng 9999 do bà Y giữ (các bút lục số 182, 196). Như vậy, việc bà Y cho rằng sau đó đã bán vàng để chi tiêu đám cưới là không phù hợp về mặt thời gian. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, bà Y thừa nhận từ ngày 27/12/2021 cho đến ngày 08/4/2023, ông H nhiều lần chuyển khoản cho bà Y với tổng số tiền là 194.000.000 đồng. Trình bày này của bà Y phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, theo sao kê tài khoản của ông H tại Ngân hàng Vietcombank thể hiện, từ ngày 27/12/2021 cho đến ngày 08/4/2023 – nghĩa là trong khoảng thời gian trước khi tổ chức lễ cưới và sau khi kết hôn, ông H chuyển khoản nhiều lần cho bà Y với tổng số tiền là 194.000.000 đồng (các bút lục 131, 137-148). Như vậy, trình bày của ông H về việc ngoài đưa cho bà Y giữ số tiền 200.000.000 đồng, thì số tiền để chi phí đám cưới đã được ông chuyển khoản riêng cho bà Y, là có căn cứ. Ông H không yêu cầu bà Y trả lại số tiền tương đương giá trị của 3,8 lượng vàng 9999 mua từ nguồn tiền 200.000.000 đồng, là đã có lợi cho bà Y.

[5.2] Bà Y chỉ có chứng cứ chứng minh tổng chi phí tổ chức lễ cưới và chi tiêu sau khi kết hôn, được ông H chấp nhận với số tiền là 191.000.000 đồng. Bà Y không có chứng cứ gì chứng minh ông H đồng ý nhập số tiền 200.000.000

đồng mà ông có được từ việc phân chia tài sản khi ly hôn với vợ trước vào khối tài sản chung của ông H và bà.

[5.3] Đối với 01 chỉ vàng SJC được mua trong thời kỳ hôn nhân của bà Y và ông H, do bà Y đang quản lý: dù tại cấp phúc thẩm, bà Y trình bày nguồn tiền mua vàng là được mẹ ruột của bà cho, nhưng trình bày này đã mâu thuẫn với trình bày của chính bà Y tại cấp sơ thẩm là bà Y thừa nhận rằng đã sử dụng tiền lương của mình để mua (bút lục 195).

[5.4] Đối với số vàng 14 chỉ 24k 9999 hiệu vàng Kim Bình, do ông H đang quản lý: bà Y kháng cáo yêu cầu xác định đây là tài sản bà được tặng cho riêng, nhưng theo đơn khởi kiện, bà Y yêu cầu chia đôi số vàng cưới, nên yêu cầu kháng cáo này của bà Y vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và bà Y cũng không có chứng cứ gì để chứng minh đã được tặng cho riêng.

[5.5] Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của bà Y và ông H gồm số tiền 3.000.000 đồng còn lại từ số tiền 194.000.000 đồng mà ông H chuyển khoản cho bà Y và 38.000.000 đồng tiền mừng cưới (do bà Y đang quản lý) và số vàng 14 chỉ 9999 (do ông H đang quản lý), 01 chỉ vàng SJC (do bà Y đang quản lý), là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H và bà Y đồng ý để bà Y được hưởng riêng đôi hoa tai lễ vật cưới bằng vàng 24k 9999 trọng lượng 01 chỉ, ông H giao trả cho bà Y bằng tiền, được quy đổi là 5.000.000 đồng. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của bà Y và ông H, không trái đạo đức xã hội và không vi phạm điều cấm của luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và căn trừ vào số tiền bà Y đang quản lý và có nghĩa vụ chia cho ông H. Các nội dung kháng cáo khác của bà Y liên quan đến tài sản là không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[6] Xét kháng cáo của bà Y về án phí sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bà Y phải chịu án phí trên giá trị tài sản chung được chia, trên số tiền có nghĩa vụ hoàn trả cho ông H là đúng quy định tại khoản 4 Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án thể hiện, trước khi mở phiên tòa sơ thẩm, bà Y và ông H đã thỏa thuận tự nguyện ly hôn, chỉ còn tranh chấp về tài sản (bút lục số 188). Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Y phải chịu 300.000 (*ba trăm ngàn*) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là không đúng quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và mục 11 của Công văn số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử. Ngoài ra, do sửa một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung được chia giữa bà Y và ông H theo sự thỏa thuận của các đương sự tại cấp phúc thẩm, nên cần sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

[7] Bản án sơ thẩm tuyên không chính xác về nghĩa vụ chịu tiền lãi trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng

Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, cần sửa phần này của bản án sơ thẩm.

[8] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận một phần, nên bà Nguyễn Phi Y không phải chịu án phí phúc thẩm.

[10] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 và Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Phi Y.

3. Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 216/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An về phần chia tài sản chung, án phí và nghĩa vụ chậm thi hành án.

4. Về tài sản chung:

4.1. Chia cho bà Nguyễn Phi Y và ông Lê Văn H mỗi người được sở hữu số vàng là 6,5 chỉ vàng (*sáu chỉ năm phân vàng*) 24k 9999 và 0,5 chỉ vàng (*năm phân vàng*) SJC.

4.2. Chia cho bà Nguyễn Phi Y được sở hữu số tiền 25.500.000 đồng (*hai mươi lăm triệu năm trăm ngàn đồng*), ông Lê Văn H được sở hữu số tiền 15.500.000 đồng (*mười lăm triệu năm trăm ngàn đồng*).

4.3. Buộc ông Lê Văn H có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Phi Y tài sản chung phần bà Y được chia là số vàng là 6,5 chỉ vàng (*sáu chỉ năm phân vàng*) 24k 9999, giá trị vàng được quy đổi thành tiền tại thời điểm thi hành án.

4.4. Buộc bà Nguyễn Phi Y có nghĩa vụ giao lại cho ông Lê Văn H tài sản chung phần ông H được chia là số tiền 15.500.000 đồng (*mười lăm triệu năm trăm ngàn đồng*) và số vàng là 0,5 chỉ vàng (*năm phân vàng*) SJC, giá trị vàng được quy đổi thành tiền tại thời điểm thi hành án.

5. Bác yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Phi Y về yêu cầu của ông Lê Văn H đòi tài sản đối với bà Nguyễn Phi Y: buộc bà Nguyễn Phi Y phải trả cho ông Lê Văn H số tiền 200.000.000 đồng (*hai trăm triệu đồng*).

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng

tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

7.1. Buộc bà Nguyễn Phi Y phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, 3.276.075 đồng án phí chia tài sản chung và 10.000.000 đồng án phí trả tài sản. Tổng cộng bà Nguyễn Phi Y phải chịu 13.351.075 đồng (*mười ba triệu ba trăm năm mươi một ngàn không trăm bảy mươi lăm đồng*) án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà Y đã nộp tổng cộng là 2.300.000 đồng theo các biên lai số 0003918 ngày 22/6/2023 và số 0003677 ngày 23/5/2023 tại Chi cục Thi hành án huyện Đ1, nên bà Y còn phải nộp tiếp số tiền án phí được quy tròn là 11.051.000 đồng (*mười một triệu không trăm năm mươi một ngàn đồng*).

7.2. Buộc ông Lê Văn H phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, 2.776.075 đồng án phí chia tài sản chung và 3.125.000 đồng án phí đòi tài sản bị bác yêu cầu. Tổng cộng ông Lê Văn H phải chịu 5.976.075 đồng (*năm triệu chín trăm bảy mươi sáu ngàn không trăm bảy mươi lăm đồng*) án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà ông H đã nộp tổng cộng là 9.750.000 đồng theo các biên lai số 0004088 ngày 17/7/2023 và số 0003832 ngày 12/6/2023 tại Chi cục thi hành án huyện Đ1. Hoàn trả cho ông Lê Văn H số tiền tạm ứng án phí còn thừa được quy tròn là 3.774.000 đồng (*ba triệu bảy trăm bảy mươi bốn ngàn đồng*).

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Phi Y không phải chịu và được hoàn trả số tiền 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002754 ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

9. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

10. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

11. Về hiệu lực của bản án: bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Phúc – Huỳnh Thị Hồng Vân

Phan Ngọc Hoàng Đình Thực